BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hiếu Lộc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/02/2023
Ông	Trần Trung Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/02/2023
Ông	Cao Minh Chuyên	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	
Bà	Cao Mai Thanh Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Cao Minh Chuyên	Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Võ Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2023
Bà	Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Tăng Trần Tấn Khải	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	
Ông	Trần Việt Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2023
Bà	Dương Thị Tú Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Số: 220224.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 22 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất là 125.226.709.896 VND, trong đó lỗ lũy kế tại Công ty mẹ là 133.626.063.626 VND, tài sản ngắn hạn tại Công ty mẹ nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 9.943.902.071 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Đào Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**97.533.015.185**	**145.559.083.064**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.500.564.508**	**11.246.334.412**
111	1. Tiền		1.500.564.508	11.246.334.412
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**35.080.452.330**	**50.099.800.783**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.617.991.317	48.236.114.139
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.755.458.710	2.145.128.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.034.970.383	1.035.429.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.327.968.080)	(1.316.871.712)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**54.913.238.356**	**76.162.013.199**
141	1. Hàng tồn kho		54.914.175.479	77.561.019.294
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	(1.399.006.095)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.038.759.991**	**8.050.934.670**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	175.493.567	339.834.929
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.841.467.681	6.710.790.615
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.021.798.743	1.000.309.126
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**97.921.482.233**	**111.756.036.514**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.000.000**	**-**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**32.785.859.893**	**46.750.296.839**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.729.193.226	46.646.616.299
222	*- Nguyên giá*		*175.575.016.110*	*215.413.507.281*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(142.845.822.884)*	*(168.766.890.982)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	56.666.667	103.680.540
228	*- Nguyên giá*		*375.000.000*	*375.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(318.333.333)*	*(271.319.460)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**170.000.000**	**326.363.804**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170.000.000	326.363.804
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**64.507.232.827**	**64.495.011.916**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.980.537.024	2.968.316.113
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**453.389.513**	**184.363.955**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	453.389.513	184.363.955
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**195.454.497.418**	**257.315.119.578**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**68.890.462.632**	**134.832.055.002**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**68.633.962.632**	**134.595.555.002**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.297.679.489	53.725.688.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.133.609.033	18.698.208.679
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	879.432.280	1.720.200.281
314	4. Phải trả người lao động		4.824.110.298	5.301.698.182
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	983.097.363	1.607.129.707
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		108.727.272	3.030.303
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.982.861.473	3.892.749.340
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	24.832.761.141	49.070.610.612
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		591.684.283	576.239.713
330	**II. Nợ dài hạn**		**256.500.000**	**236.500.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	256.500.000	236.500.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**126.564.034.786**	**122.483.064.576**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**126.484.725.649**	**122.403.755.439**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*225.000.000.000*	*225.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.519.043.038	2.504.485.213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.321.502.415	4.203.316.903
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(125.226.709.896)	(124.312.788.951)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kến đến cuối năm trước*		*(128.392.403.291)*	*(123.553.257.884)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*3.165.693.395*	*(759.531.067)*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.527.590.561	19.665.442.743
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**79.309.137**	**79.309.137**
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**195.454.497.418**	**257.315.119.578**

Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Cao Minh Chuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**743.338.874.305**	**1.299.622.152.014**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.988.974.398	2.931.678.508
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**741.349.899.907**	**1.296.690.473.506**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**706.082.044.124**	**1.258.752.940.068**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**35.267.855.783**	**37.937.533.438**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.684.813.323	6.398.483.120
22	7. Chi phí tài chính	27	4.012.729.206	4.580.493.123
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.718.307.163*	*2.675.624.425*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12.220.911	81.546.419
25	9. Chi phí bán hàng	28	9.352.260.422	11.734.336.585
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.889.147.876	25.380.268.259
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.710.752.513**	**2.722.465.010**
31	12. Thu nhập khác	30	1.807.168.918	5.872.038.251
32	13. Chi phí khác	31	2.202.262.524	3.592.638.615
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(395.093.606)**	**2.279.399.636**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.315.658.907**	**5.001.864.646**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.129.128.727	1.992.837.170
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.186.530.180**	**3.009.027.476**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**3.165.693.395**	**(759.531.067)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**4.020.836.785**	**3.768.558.543**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**141**	**(34)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
M.S.D.N: 3600268170 - C.T.C.P
TP. BIÊN HÒA T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Cao Minh Chuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*9.315.658.907*	*5.001.864.646*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.642.320.253	7.791.925.398
03	- Các khoản dự phòng		(1.386.972.604)	237.004.854
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		114.991.936	(369.232.852)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.223.222.123)	(5.181.740.165)
06	- Chi phí lãi vay		2.718.307.163	2.675.624.425
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*11.181.083.532*	*10.155.446.306*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.851.085.402	(19.741.348.505)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.646.843.815	(18.146.998.331)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.522.682.400)	31.735.420.189
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(104.684.196)	(377.764.050)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.718.307.163)	(2.687.056.211)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.347.963.152)	(1.845.378.716)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.344.089.000)	(927.009.200)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*4.641.286.838*	*(1.834.688.518)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(118.600.000)	(2.897.909.259)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.260.243.063	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.466.313.003	5.100.193.746
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*11.607.956.066*	*2.202.284.487*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		286.459.330.680	696.576.280.803
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(310.751.140.251)	(689.396.949.133)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.710.875.455)	(1.681.183.630)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(26.002.685.026)*	*5.498.148.040*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(9.753.442.122)**	**5.865.744.009**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**11.246.334.412**	**5.377.380.670**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.672.218	3.209.733
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**1.500.564.508**	**11.246.334.412**

Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Cao Minh Chuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty mẹ đang có khoản lỗ lũy kế 133.626.063.626 VND, lỗ lũy kế hợp nhất là 125.226.709.896 VND, tài sản ngắn hạn của Công ty mẹ nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 9.943.902.071 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	47.872.514	223.432.228
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.452.691.994	11.022.902.184
	1.500.564.508	**11.246.334.412**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2023				01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	2.980.537.024	Đồng Nai	35%	35%	2.968.316.113
				2.980.537.024				**2.968.316.113**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803		-	61.526.695.803		-
	61.526.695.803		-	**61.526.695.803**		-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**1.591.566.401**	-	**1.615.110.351**	-
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.597.230.401	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	1.596.000	-	8.415.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	-	-	4.048.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	-	-	2.125.200	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	-	-	1.306.250	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	-	1.149.500	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	-	836.000	-
Bên khác	**32.026.424.916**	**(281.595.958)**	**46.621.003.788**	**(270.499.590)**
Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam	-	-	9.975.976.630	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Tây Nguyên	-	-	6.251.578.200	-
Công ty Cổ phần Pymepharco	-	-	5.138.733.600	-
Công Ty Cổ Phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar	7.539.378.000	-	-	-
Công ty Cổ phần US Pharma USA	466.746.000	-	4.172.682.087	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	6.167.663.676	-	2.922.842.386	-
Phải thu khách hàng khác	17.852.637.240	(281.595.958)	18.159.190.885	(270.499.590)
	33.617.991.317	**(281.595.958)**	**48.236.114.139**	**(270.499.590)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**3.021.590**	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	3.021.590	-	-	-
Bên khác	**1.752.437.120**	**(172.616.000)**	**2.145.128.600**	**(172.616.000)**
Aarti Industries Limited	-	-	592.125.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	-	-	550.275.000	-
ACT Activites Chimiques ET Therapeutiques Laboratoires Sarl	898.701.520	-	-	-
Các đối tượng khác	853.735.600	(172.616.000)	1.002.728.600	(172.616.000)
	1.755.458.710	**(172.616.000)**	**2.145.128.600**	**(172.616.000)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	154.227.236	-	153.553.190	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	6.987.025	-	3.120.444	-
	1.034.970.383	**(873.756.122)**	**1.035.429.756**	**(873.756.122)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Các đối tượng khác	161.214.261	-	161.673.634	-
	1.034.970.383	**(873.756.122)**	**1.035.429.756**	**(873.756.122)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
	5.000.000	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Các đối tượng khác	221.619.337	16.644.550	221.619.337	27.740.918
	1.344.612.630	**16.644.550**	**1.344.612.630**	**27.740.918**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.415.329.245	-	34.314.139.660	-
Công cụ, dụng cụ	603.669.520	-	876.658.445	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.780.023.169	-	4.105.136.413	-
Thành phẩm	17.389.039.775	(937.123)	18.040.192.048	(435.406.095)
Hàng hoá	4.288.579.396	-	17.757.253.306	(963.600.000)
Hàng gửi đi bán	1.437.534.374	-	2.467.639.422	-
	54.914.175.479	**(937.123)**	**77.561.019.294**	**(1.399.006.095)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	119.167.417.353	88.590.564.129	6.595.750.291	1.059.775.508	215.413.507.281
- Mua trong năm	-	118.600.000	-	-	118.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.328.267.580)	(36.688.326.764)	(231.050.000)	(709.446.827)	(39.957.091.171)
Số dư cuối năm	**116.839.149.773**	**52.020.837.365**	**6.364.700.291**	**350.328.681**	**175.575.016.110**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	95.831.541.779	65.839.331.376	6.082.554.265	1.013.463.562	168.766.890.982
- Khấu hao trong năm	3.053.475.941	4.262.997.425	263.250.612	15.582.402	7.595.306.380
- Thanh lý, nhượng bán	(1.852.113.373)	(30.742.343.168)	(222.723.193)	(699.194.744)	(33.516.374.478)
Số dư cuối năm	**97.032.904.347**	**39.359.985.633**	**6.123.081.684**	**329.851.220**	**142.845.822.884**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.335.875.574	22.751.232.753	513.196.026	46.311.946	46.646.616.299
Tại ngày cuối năm	**19.806.245.426**	**12.660.851.732**	**241.618.607**	**20.477.461**	**32.729.193.226**

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.330.983.583 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.540.195.686 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 375.000.000 VND và 318.333.333 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm là 47.013.873 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí đánh giá, chứng nhận	41.999.999	112.449.998
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	523.810	1.984.849
	Chi phí sửa chữa	16.590.000	124.001.612
	Chi phí bảo hiểm	89.640.106	79.103.356
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.739.652	22.295.114
		175.493.567	**339.834.929**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	453.389.513	184.363.955
		453.389.513	**184.363.955**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**124.683.620**	**124.683.620**	**103.856.940**	**103.856.940**
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	-	48.600.000	48.600.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	124.683.620	124.683.620	44.333.140	44.333.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	-	10.923.800	10.923.800
Bên khác	**31.172.995.869**	**31.172.995.869**	**53.621.831.245**	**53.621.831.245**
Công ty TNHH Kim khí HTM	-	-	7.115.563.150	7.115.563.150
Khs Synchemica Corp	4.971.912.000	4.971.912.000	-	-
Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Co., Ltd	3.699.630.000	3.699.630.000	-	-
Công ty CP Dược phẩm Benovas	3.044.300.640	3.044.300.640	3.638.988.720	3.638.988.720
Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	7.830.900.000	7.830.900.000
DKSH Singapore Pte Ltd	-	-	6.290.540.632	6.290.540.632
Các đối tượng khác	19.457.153.229	19.457.153.229	28.745.838.743	28.745.838.743
	31.297.679.489	**31.297.679.489**	**53.725.688.185**	**53.725.688.185**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	13.862.000.000
	-	**13.862.000.000**
Bên khác		
Michael Waring Trading PTY LTD	1.336.249.412	2.090.387.152
Công ty TNHH IMSC	-	416.299.800
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	978.591.600	-
Các đối tượng khác	818.768.021	2.329.521.727
	3.133.609.033	**4.836.208.679**
	3.133.609.033	**18.698.208.679**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	10.373.997.545	10.373.997.545	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	32.402.500	32.402.500	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	945.007.507	2.129.128.727	2.347.963.152	1.000.309.126	726.173.082
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.607.511	652.530.716	554.368.646	21.489.617	153.259.198
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	733.766.167	3.354.516.090	4.088.282.257	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.000.000	2.665.000	4.665.000	-	-
Các loại thuế khác	-	5.819.096	7.000.000	12.819.096	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.000.309.126	**1.720.200.281**	**16.555.240.578**	**17.417.498.196**	**1.021.798.743**	**879.432.280**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí chương trình khuyến mãi	250.102.863	636.530.404
Chi phí điện nước	103.129.900	63.467.200
Chi phí hoa hồng, môi giới	-	191.885.486
Chi phí sửa chữa tài sản	299.600.000	415.848.225
Chi phí phải trả khác	330.264.600	299.398.392
	983.097.363	**1.607.129.707**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Kinh phí công đoàn	12.912.210	-
	Phải trả về cổ phần hoá	-	2.081.525.643
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.120.000.000	999.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	409.575.325	374.424.380
	Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.708.371	88.133.750
		1.982.861.473	**3.892.749.340**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.500.000	236.500.000
		256.500.000	**236.500.000**
c)	**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**		
	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	2.235.000
	Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	-	2.081.525.643
		-	**2.083.760.643**

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	24.985.155.075	24.985.155.075	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	-	-	3.050.803.900	3.050.803.900	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	33.230.714.781	33.230.714.781	238.459.080.043	250.247.146.084	21.442.648.740	21.442.648.740
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	15.839.895.831	15.839.895.831	20.018.251.762	32.468.035.192	3.390.112.401	3.390.112.401
	49.070.610.612	**49.070.610.612**	**286.513.290.780**	**310.751.140.251**	**24.832.761.141**	**24.832.761.141**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202300563 ngày 23/05/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, từ ngày 23/05/2023 đến ngày 23/05/2024;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSĐBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.817.257.540 VND và 230.360 USD, tương đương 5.625.391.200 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 2023070/HDTD/QLN ký ngày 31/07/2023 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2023070/HDHM/QLN ngày 31/07/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
  + Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;
  + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
  + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.390.112.401 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**225.000.000.000**	**1.319.985.213**	**(4.656.700.469)**	**4.035.015.151**	**(122.334.045.305)**	**18.791.101.087**	**122.155.355.677**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(759.531.067)	3.768.558.543	3.009.027.476
Mua sắm tài sản cố định từ Quỹ đầu tư phát triển	-	1.184.500.000	-	(1.184.500.000)	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.352.801.752	(696.692.902)	(656.108.850)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(522.519.677)	(492.081.637)	(1.014.601.314)
Chia cổ tức 2021	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)
Số dư cuối năm trước	**225.000.000.000**	**2.504.485.213**	**(4.656.700.469)**	**4.203.316.903**	**(124.312.788.951)**	**19.665.442.743**	**122.403.755.439**
Số dư đầu năm nay	**225.000.000.000**	**2.504.485.213**	**(4.656.700.469)**	**4.203.316.903**	**(124.312.788.951)**	**19.665.442.743**	**122.403.755.439**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.165.693.395	4.020.836.785	7.186.530.180
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	800.324.167	(800.324.167)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(700.152.017)	(659.381.553)	(1.359.533.570)
Chia cổ tức 2022 (*)	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)
Phân loại lại	-	14.557.825	-	(1.682.138.655)	(2.579.138.156)	4.246.718.986	-
Số dư cuối năm nay	**225.000.000.000**	**2.519.043.038**	**(4.656.700.469)**	**3.321.502.415**	**(125.226.709.896)**	**25.527.590.561**	**126.484.725.649**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2023, Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Công ty con phân phối cho		
	Công ty mẹ (51,5%)	Cổ đông không kiểm soát (48,5%)	**Tổng cộng**
	VND	VND	**VND**
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2022	4.001.620.838	3.768.602.963	7.770.223.801
Trích Quỹ đầu tư phát triển	800.324.167	753.720.593	1.554.044.760
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	700.152.017	659.381.553	1.359.533.570
Chi trả cổ tức 12% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)	1.853.985.600	1.746.026.400	3.600.012.000
Lợi nhuận chưa phân phối	647.159.054	609.474.417	1.256.633.471

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	**225.000.000.000**	**100**	**225.000.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*225.000.000.000*	*225.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*225.000.000.000*	*225.000.000.000*

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.500.000*	*22.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.500.000*	*22.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.321.502.415	4.203.316.903
	3.321.502.415	**4.203.316.903**

20 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
	(4.656.700.469)	**(4.656.700.469)**

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**79.309.137**	**79.309.137**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến năm ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Nhân maccamdamia nhận gia công	Kg	191.280	-

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	936,82	1.357,89

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	2.233.552.299	2.233.552.299
	13.122.258.676	**13.122.258.676**

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	132.048.058.883	127.182.093.830
Doanh thu bán hàng hóa	591.927.279.703	1.161.694.238.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.363.535.719	10.745.819.205
	743.338.874.305	**1.299.622.152.014**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**57.380.351.500**	**438.667.502.477**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)		

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	87.430.349	84.482.104
Hàng bán bị trả lại	1.258.600.000	2.744.108.975
Giảm giá hàng bán	642.944.049	103.087.429
	1.988.974.398	**2.931.678.508**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	109.646.608.687	103.432.429.308
Giá vốn của hàng hóa đã bán	584.055.286.610	1.146.570.399.940
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.778.217.799	8.540.846.885
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(1.398.068.972)	209.263.935
	706.082.044.124	**1.258.752.940.068**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**85.936.256.728**	**288.259.791.790**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.618.003	12.308.746
Lãi bán hàng trả chậm	84.018.846	14.380.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.454.695.000	5.087.885.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.134.481.474	914.675.838
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	369.232.852
	8.684.813.323	**6.398.483.120**
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan	-	**14.380.684**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.718.307.163	2.675.624.425
Lãi mua hàng trả chậm	490.634.930	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	688.795.177	1.904.868.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	114.991.936	-
	4.012.729.206	**4.580.493.123**
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan	**490.634.930**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.499.015	542.708.945
Chi phí nhân công	4.185.119.293	5.547.763.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.440.324	252.440.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.695.558.156	5.361.964.949
Chi phí khác bằng tiền	1.869.643.634	29.459.237
	9.352.260.422	**11.734.336.585**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**394.930.727**	**863.278.379**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.550.577	279.196.496
Chi phí nhân công	11.113.492.666	11.886.843.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.027.777.947	1.042.394.825
Thuế, phí, lệ phí	3.385.789.636	5.710.707.384
Chi phí dự phòng	11.096.368	27.740.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.153.842	1.783.883.866
Chi phí khác bằng tiền	4.435.286.840	4.649.501.668
	20.889.147.876	**25.380.268.259**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**401.698.896**	**516.251.199**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	-	5.587.708.667
Thu nhập từ bán phế liệu	283.617.033	284.329.584
Thu nhập từ hỗ trợ lô hàng nhập khẩu	165.348.862	-
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	1.192.740.000	-
Thu nhập khác	165.463.023	-
	1.807.168.918	**5.872.038.251**
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan	**44.178.060**	**570.413.531**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.311.791	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	1.916.681.405	2.441.033.672
Chi phí thuê mặt bằng	-	1.120.518.704
Các khoản bị phạt	15.724.442	13.819.978
Chi phí khác	14.544.886	17.266.261
	2.202.262.524	**3.592.638.615**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.129.128.727	1.992.837.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.129.128.727**	**1.992.837.170**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(55.301.619)	(202.760.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.347.963.152)	(1.845.378.716)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(274.136.044)**	**(55.301.619)**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.165.693.395	(759.531.067)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.165.693.395	(759.531.067)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**141**	**(34)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.618.217.041	89.198.499.344
Chi phí nhân công	32.111.656.674	32.805.478.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.725.638.848	4.461.636.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.727.028.503	20.342.342.968
Chi phí khác bằng tiền	9.246.346.678	2.367.916.470
	152.428.887.744	**149.175.873.931**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.452.691.994	-	-	1.452.691.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.497.609.620	-	-	33.497.609.620
	34.950.301.614	**-**	**-**	**34.950.301.614**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.022.902.184	-	-	11.022.902.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.127.288.183	-	-	48.127.288.183
	59.150.190.367	**-**	**-**	**59.150.190.367**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	24.832.761.141	-	-	24.832.761.141
Phải trả người bán, phải trả khác	33.280.540.962	256.500.000	-	33.537.040.962
Chi phí phải trả	983.097.363	-	-	983.097.363
	59.096.399.466	**256.500.000**	**-**	**59.352.899.466**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	49.070.610.612	-	-	49.070.610.612
Phải trả người bán, phải trả khác	57.618.437.525	236.500.000	-	57.854.937.525
Chi phí phải trả	1.607.129.707	-	-	1.607.129.707
	108.296.177.844	**236.500.000**	**-**	**108.532.677.844**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	286.459.330.680	696.576.280.803
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	310.751.140.251	689.396.949.133

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) **Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh nông sản	Kinh đoanh dược phẩm	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	418.477.548.258	322.872.351.649	741.349.899.907
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**7.993.802.421**	**27.274.053.362**	**35.267.855.783**
Tổng chi phí mua TSCĐ	81.950.000	36.650.000	118.600.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	35.282.229.392	95.665.035.199	130.947.264.591
Tài sản không phân bổ			64.507.232.827
Tổng tài sản	**35.282.229.392**	**95.665.035.199**	**195.454.497.418**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	25.938.323.526	42.952.139.106	68.890.462.632
Tổng nợ phải trả	**25.938.323.526**	**42.952.139.106**	**68.890.462.632**

b) **Theo khu vực địa lý**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau *(tiếp theo)*:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**57.380.351.500**	**438.667.502.477**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	57.287.087.527	438.524.425.700
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	5.090.909	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	-	1.273.148
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	45.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	-	12.126.633
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-	4.793.822
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	5.185.185	4.074.074
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	28.987.879	79.298.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	9.000.000	4.145.455
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	1.309.091
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	2.153.165
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	14.269.091
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	1.512.997
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	2.211.280
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	-	15.909.091
Công ty Cổ phần Thống Nhất	19.455.556	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	748.360	-
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	-	88.384.163.192

Giao dịch phát sinh trong năm *(tiếp theo)*:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	**23.048.517**	**8.032.222**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	17.573.148	865.741
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	509.091	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	-	63.657
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	-	171.111
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-	165.509
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	-	325.926
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	2.120.722	6.333.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	900.000	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	1.945.556	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	66.204
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	40.741
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	**85.936.256.728**	**288.259.791.790**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	85.117.794.510	32.651.287.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	292.500.000	351.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	525.962.218	-
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	-	255.257.504.480
Doanh thu hoạt động tài chính	**-**	**14.380.684**
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	-	14.380.684
Chi phí tài chính	**490.634.930**	**-**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	490.634.930	-
Chi phí bán hàng	**394.930.727**	**863.278.379**
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	394.930.727	863.278.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**401.698.896**	**516.251.199**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	264.298.896	312.251.199
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	137.400.000	204.000.000
Thu nhập khác	**44.178.060**	**570.413.531**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	497.213.531
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	44.178.060	-
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	-	66.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	-	7.200.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.045.440.000	837.530.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.119.865.630	1.681.049.636

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Ngọc Thắng	**Lê Kim Thảo**	**Cao Minh Chuyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2024